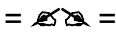


TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA - QUAN HỆ DOANH NGHIỆP
PGS.TS NGUYỄN ĐĂNG BẰNG
===  ===



LỊCH SỬ KINH TẾ QUỐC DÂN

VINH, NĂM 2011
=  =
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
1

TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA - QUAN HỆ DOANH NGHIỆP
PGS.TS NGUYỄN ĐĂNG BẰNG



Tailieu.vn

LỊCH SỬ KINH TẾ QUỐC DÂN

(Giáo trình đào tạo từ xa)

VINH, NĂM 2011



LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện chủ trương hoàn thiện chương trình khung môn học của Bộ giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và kinh doanh bậc đại học ở nước ta, Khoa Kinh tế - Trường Đại học Vinh đã biên soạn cuốn sách “Giáo trình Lịch sử kinh tế Việt Nam và nước ngoài”.

Cuốn sách do Tiến sỹ Nguyễn Đăng Bằng, chủ nhiệm Khoa Kinh tế - Trường Đại học Vinh, chủ biên.

Nội dung cuốn sách bao gồm:

Phần 1: Lịch sử kinh tế các nước ngoài

Phần II: Lịch sử kinh tế Việt Nam

Cuốn sách này nhằm trang bị kiến thức cơ bản về quá trình phát triển của các nền kinh tế lớn trên thế giới và kinh tế Việt Nam, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của cán bộ quản lý kinh tế, của sinh viên kinh tế trường Đại học Vinh. Cuốn sách cũng là tài liệu tham khảo bổ ích cho đông đảo bạn đọc quan tâm đến lĩnh vực này.

Tuy nhiên, do thời gian biên soạn, tài liệu tham khảo và trình độ của những người biên soạn có hạn nên cuốn sách sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của bạn đọc để lần tái bản sau được tốt hơn.

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Bài mở đầu: ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN, VAI TRÒ, TÁC DỤNG MÔN HỌC

1. Khái niệm.

Kinh tế quốc dân là tổng thể các ngành kinh tế của đất nước, liên hệ với nhau trong hệ thống phân công lao động xã hội. Bao gồm những ngành sản xuất vật chất và phi vật chất như nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp, tín dụng ngân hàng phục vụ cho ngành đó.

Lịch sử kinh tế quốc dân là bộ môn khoa học xã hội, nghiên cứu sự phát triển tổng hợp nền kinh tế quốc dân của một nước hoặc của một khối nước trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Cần phân biệt kinh tế quốc dân và lịch sử kinh tế quốc dân. Kinh tế quốc dân là tổng thể các ngành, các bộ phận trong nền kinh tế quốc dân, còn lịch sử kinh tế quốc dân là quá trình phát triển nền kinh tế của một quốc gia.

2. Sự hình thành và phát triển môn học.

- Ra đời khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện ở Tây Âu. Đến giữa thế kỷ XIX, nó tách ra khỏi khoa học lịch sử và khoa học kinh tế để trở thành một môn khoa học độc lập.

- Trước chủ nghĩa Mác, khoa học lịch sử kinh tế đã hình thành và phát triển ở các nước tư bản chủ nghĩa như Đức, Anh, Pháp, Hà Lan... nhưng do sự chi phối bởi quan điểm tư sản nên những công trình nghiên cứu về lịch sử kinh tế thời kỳ này đã bị mất đi tính khách quan, bị lược bỏ tính chất xã hội trong sự phát triển kinh tế nhằm chứng minh cho tính ưu việt và tính vĩnh hằng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

- Chủ nghĩa Mác ra đời tạo nên một bước ngoặt cho khoa học xã hội, trong đó có khoa học lịch sử kinh tế. Mác và Ăngghen đã đặt cơ sở lý luận và phương pháp luận cho khoa học lịch sử kinh tế. Lịch sử kinh tế đã thực sự trở thành môn khoa học, ngày càng có ý nghĩa to lớn giúp con người nhận thức đúng đắn về tiến trình phát triển của xã hội loài người.

- Từ đó đến nay, khoa học lịch sử kinh tế được phát triển mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới. Các nước phát triển đều có những bộ sách nghiên cứu rất hệ thống về lịch sử kinh tế của nước mình cũng như họ quan tâm nghiên cứu rất sâu về lịch sử kinh tế của các nước khác. Đồng thời, các nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế đã không ngừng hoàn thiện phương pháp nghiên cứu để phản ánh và đánh giá sát thực hơn tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế. Năm 1993, hai giáo sư lịch sử kinh tế người Mỹ là Robert W. Fogel – Khoa Kinh tế học thuộc University of Chicago và Douglass C. North – Khoa Kinh tế học thuộc University of Washington đã được trao giải Nobel về những nghiên cứu mới trong lịch sử kinh tế Mỹ và Châu Âu bằng cách áp dụng lý thuyết kinh tế và phương pháp lượng hoá để giải thích những thay đổi kinh tế và thể chế.

- Ở Việt Nam, trước cách mạng tháng Tám, do chưa chú trọng yếu tố con người, tác giả nặng về duy tâm nên việc nghiên cứu phiến diện, tính khoa học hạn chế. Nền kinh tế nước ta phát triển chậm chạp không đủ sức cho việc nghiên cứu, nhận thức và trình độ chưa đủ để nghiên cứu một cách có hệ thống.

Sau cách mạng tháng Tám đến nay, khoa học lịch sử kinh tế ngày càng được chú trọng. Ấn phẩm về lịch sử kinh tế VN và thế giới xuất hiện ngày càng nhiều. Nhiều Viện nghiên cứu cũng đã tập trung nghiên cứu về lịch sử kinh tế, đặc biệt là lịch sử

kinh tế VN thời kỳ đổi mới. Môn học này đã được dùng giảng dạy chính thức ở các trường thuộc nhóm kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn.

3. Vai trò của môn học.

Môn học lịch sử kinh tế quốc dân là một môn cơ sở khối ngành, trang bị những kiến thức chung làm nền tảng cho việc học tập các môn thuộc khối ngành kinh tế. Đồng thời giúp, sinh viên tiếp thu kiến thức chuyên ngành.

4. Tác dụng của môn học.

Nâng cao trình độ lý luận kinh tế và khả năng công tác chuyên môn thuộc ngành kinh tế.

Nắm được kinh nghiệm xây dựng và quản lý và phát triển kinh tế của các nước tiên tiến, vận dụng vào nước ta.

Nắm được các đặc điểm và mô hình, xu hướng phát triển kinh tế của các nước để từ đó mở rộng tầm nhìn.

Bồi dưỡng và nâng cao quan điểm lịch sử phát triển có tính hệ thống.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA MÔN HỌC

1. Nghiên cứu phương thức sản xuất.

Nghiên cứu lực lượng sản xuất (LLSX) và quan hệ sản xuất (QHSX), mối quan hệ giữa LLSX và QHSX trong quá trình phát triển lịch sử của nó.

Đồng thời nghiên cứu một số yếu tố của kiến trúc thượng tầng (đường lối chính sách, pháp luật) vì những yếu tố này tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của các nền kinh tế.

Sở dĩ phải nghiên cứu QHSX là vì QHSX là cơ sở hạ tầng của chế độ xã hội, nghiên cứu QHSX bằng phương pháp lịch sử cụ thể, QHSX được biểu hiện bằng những hiện tượng cụ thể, những sự kiện rõ ràng.

Kinh tế chính trị nghiên cứu QHSX bằng phương pháp trừu tượng hóa. Mục đích rút ra bản chất, tính quy luật của sự vận động.

Lịch sử nghiên cứu những sự kiện diễn ra trong quá khứ một cách có hệ thống, nghiên cứu sự phổ biến hoạt động lịch sử của con người trong mối quan hệ giữa các hoạt động: Văn hoá, kinh tế, chính trị, xã hội.

2. Nhiệm vụ:

Mô tả sự phát triển của các sự kiện kinh tế phản ánh thực tiễn lịch sử cụ thể một cách trung thực và khoa học, vẽ một cách chân thực thực trạng kinh tế của một quốc gia trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Tổng kết một cách khái quát, cô đọng, tìm nguyên nhân của sự phát triển, rút ra bài học kinh nghiệm phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế. Nói chung nghiên cứu lịch sử để phục vụ sự phát triển kinh tế.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

1. Cơ sở phương pháp luận.

- Vận dụng phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để nghiên cứu các hiện tượng cụ thể của phương thức sản xuất xã hội.

- Coi phương thức sản xuất là cơ sở quyết định, là nền tảng của kiến trúc thượng tầng.

2. Phương pháp cụ thể.

- Kết hợp phương pháp lịch sử và logic: Phương pháp lịch sử là sự tái diễn tiến trình lịch sử một cách cụ thể, sinh động trong một không gian và thời gian xác định. Phương pháp logic là nghiên cứu hoạt động kinh tế trong mối liên hệ bên trong, liên hệ giữa bản chất và hiện tượng, tìm quy luật vận động bên trong của nó. Phương pháp logic phải đạt đến sự khái quát về mặt lý luận sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội.

- Phương pháp phân kỳ lịch sử: Trình bày sự phát triển lịch sử theo từng giai đoạn, so sánh lịch sử kinh tế của mỗi nước tìm ra quy luật chung và sự phát triển đặc thù.

- Phương pháp phân tích và thống kê kinh tế: Dùng các công cụ toán để phân tích các sự kiện, hiểu những bản chất các hoạt động kinh tế. .

Khoa học lịch sử kinh tế có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn; góp phần làm giàu thêm kinh nghiệm, vốn hiểu biết về tri thức và kinh nghiệm kinh tế một cách có hệ thống. Từ sự hiểu biết để vận dụng vào việc vạch ra chiến lược phát triển kinh tế, xử lý các hiện tượng kinh tế phức tạp, nhằm thúc đẩy sự nghiệp làm giàu cho đất nước và cá nhân.

PHẦN I. LỊCH SỬ KINH TẾ CÁC NƯỚC NGOÀI

CHƯƠNG I. KINH TẾ CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHÁT TRIỂN

I. SỰ RA ĐỜI CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TBCN.

1. Thành thị phong kiến ở châu Âu:

Thành thị xuất hiện từ thời cổ đại nhưng dần dần bị mai một do kinh tế kém phát triển và chiến tranh giữa các quốc gia. Đến thế kỷ XIII- XIV ở Đức có 700 thành phố mới. Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVII, thành thị phong kiến châu Âu phát triển mạnh mẽ.

Thành thị phong kiến là những thành phố tự do, không phụ thuộc sự khống chế của lãnh chúa phong kiến. Thủ công nghiệp là ngành sản xuất chính. Bên cạnh đó còn có các ngành thương mại và cho vay nặng lãi.

Thành thị phong kiến Châu Âu là tụ điểm của những người hành nghề thủ công. Mới đầu những người thợ thủ công vừa sản xuất, vừa tự trao đổi sản phẩm trên thị trường. Nhưng khi thị trường được mở rộng ra, chính những thợ thủ công tách bán hàng ra thành nghề riêng. Từ đó xuất hiện các thương nhân. Thương nhân Châu Âu đi khắp lục địa và sang cả Ấn Độ để hành nghề buôn bán. Họ kết thành từng đoàn, dọc đường tụ họp lại với nhau để trao đổi hàng hoá.

Để mua hàng thương nhân cần nhiều tiền, những người thừa tiền cho vay, về sau trong số họ có một bộ phận phát triển thành những người cho vay nặng lãi.

Một bộ phận thương nhân tích lũy được nhiều tiền lập ra xưởng thợ, thuê công nhân, tự sản xuất hàng hoá để bán theo nhu cầu thị trường. Như vậy dần dần thành thị xuất hiện một lớp người vừa có tiền, vừa có xưởng thợ, không lao động mà vẫn giàu có. Một xu hướng khác, chính quan hệ thợ cả, thợ bán trong các công trường thủ công cũng thay dần dần thay đổi thành người chủ và người làm thuê. Cả hai con đường nói trên đã làm cho chủ nghĩa tư bản xuất hiện ngay trong lòng chế độ phong kiến.

2. Tác động của những phát kiến địa lý.

Ở Châu Âu thế kỷ thứ XV, nhà nước phong kiến bước vào thời kỳ tan rã. Những cơn “khát vàng” để ăn tiêu đã thúc đẩy họ tìm đường đi kiếm vàng. Mảnh đất mà họ kỳ vọng nhất là Ấn Độ. Nhưng con đường đến Ấn Độ đi qua biển Địa Trung Hải bị đế quốc Thổ chiếm giữ. Vì vậy họ đã quyết định đi theo hướng Tây.

Người đi tiên phong là Crixtop Côlông (Christopher Culumbus) một người Tây Ban Nha. Ông dẫn đoàn thám hiểm 90 người trên 3 chiếc tàu đi vào ngày 3/8/1492 theo hướng Tây vào vùng Caribê. Đến rạng sáng ngày 12 tháng 10 năm 1492, ông gặp một vùng đất mới chưa có tên tuổi đó là Châu Mỹ ngày nay.

Tiếp theo là cuộc thám hiểm của Vaxcô Đơgama (Vasco da Gama) một người Bồ Đào Nha dẫn đầu đoàn thám hiểm gồm 18 tàu, đi ngày 8/7/1496, vòng qua Châu Phi. Đến ngày 20/5/1498, họ đến được mũi Hảo Vọng lục địa Châu Phi, sau đó vòng qua Châu Phi đến Ấn Độ. Ông đã phát hiện ra con đường biển từ Đông sang Tây không qua Địa Trung Hải.

Fécđinăng Magienlăng (Ferdinand Magellan), người Bồ Đào Nha, làm việc cho Tây Ban Nha, là người tổ chức cuộc hành trình từ năm 1519- 1521 vòng quanh thế giới. Đoàn tàu khởi hành gồm 5 tàu, 239 thủy thủ, khi trở về chỉ còn 21 người. Trên tàu chở đầy hoa thơm trái ngọt, vàng bạc.

Những phát kiến địa lý vào thế kỷ XVI đã góp phần thúc đẩy sự ra đời nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Mở ra một thời đại mới của nền kinh tế thế giới. Đó là:

- Thị trường thế giới hình thành: Trước năm 1500 diện tích quả đất mà con người biết được chỉ rộng 50 triệu km² đến năm 1600 là 310 triệu km². Với diện tích đó, thị trường đã mở rộng. Ở Châu Âu, hàng hoá được đem bán ở các lục địa khác. Thương nhân Châu Âu mua về những sản phẩm nhiệt đới mà trước đó lục địa này chưa biết đến. Đó là cao su, thuốc lá, ca cao, cà phê, chè, hồ tiêu. Lục địa Châu Âu lại dấy lên khát vọng tìm vàng.

- Các tổ chức thương mại mang tính quốc tế xuất hiện. Đầu thế kỷ XVI hình thành công ty Đông Ấn của Anh và Hà Lan kết hợp.

- Con đường thương mại trước đây qua Địa Trung Hải ngày nay qua Đại Tây Dương đến Ấn Độ Dương qua Thái Bình Dương...

- Xuất hiện cuộc cách mạng giá cả ở Châu Âu, bắt đầu từ giá lương thực tăng, cuối cùng đến giá các cổ phiếu. Cuộc cách mạng giá cả kéo dài một thế kỷ. Nguyên nhân do vàng bạc nhiều lên; sức mua đồng tiền giảm, giá cả lãng lên. Nhờ đó giai cấp tư sản có thêm nhiều lợi nhuận, tích lũy tư bản tăng lên. Tầng lớp phong kiến vì thu tô bằng tiền bị phá sản. Cuộc cách mạng này đã làm tan vỡ cơ sở kinh tế của chế độ phong kiến, tạo tiền đề cho sự ra đời kinh tế tư bản chủ nghĩa.

- Xuất hiện chế độ bóc lột thuộc địa

Những vùng đất mới lần lượt bị xâm chiếm, cướp bóc, khai thác tài nguyên, bóc lột lao động và buôn bán không sòng phẳng, trước hết là thuộc địa của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Hai nước này có ý định thoả thuận chia đôi thế giới, lấy theo đường kinh tuyến chạy qua Đại- Tây Dương, phía Đông của Bồ Đào Nha, phía Tây của Tây Ban Nha. Hệ thống thuộc địa đã tạo nên những điều kiện để thúc đẩy sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

3. Tích lũy nguyên thủy tư bản.

“Bản anh hùng ca phát kiến địa lý vĩ đại đã mở ra thời đại tích lũy nguyên thủy tư bản” (Các- Mác, Tư bản quyền I, tập I).

Nói chung các nước tiến lên con đường tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu đều trải qua quá trình tích lũy nguyên thủy. Đó là quá trình tước đoạt bằng bạo lực để tạo ra vốn và lao động. Nước Anh tập trung những nét điển hình của việc tích lũy nguyên thủy. Nó như là một kiểu mẫu của sự tích lũy. Sự tích lũy có đặc điểm:

- Tước đoạt một cách tàn khốc ruộng đất của nông dân.

Cuối thế kỷ XVII, ở Anh 70% ruộng đất bị khoanh vùng để trồng cỏ nuôi cừu. Nông dân bị đuổi khỏi ruộng đồng đi lang thang kiếm sống. Ở Anh ban hành đạo luật cấm người đi lang thang. Tây Âu cuối thế kỷ XV và suốt thế kỷ XVI đều ban bố luật cấm người đi lang thang. Theo đạo luật Henri VII năm 1530 *“Những người ăn mày già nua không có sức lao động đều được cấp một giấy phép cho ăn xin”* (Tư bản; quyền I; tập III). Đời vua Henri VIII đã xử tử 75.000 người về tội đi lang thang. Ở Pháp chính quyền đánh thuế rất cao vào người nông dân làm cho họ phải bỏ ruộng vườn ra đi.

- Buôn người da đen và cướp biển.

Cuộc viễn chinh buôn bán nô lệ da đen mở đầu năm 1580. Từ năm 1580- 1775 thực dân Anh đã bắt hơn 3 vạn người da đen Châu Phi sang Châu Mỹ để bán, tỉ suất lợi nhuận 300%. Cướp biển đã trở thành nguồn lợi của Anh, bởi vì vào năm 1588 Anh đã bá chủ mặt biển.

- Chinh phục Châu Mỹ

Sang thế kỷ XVI, thực dân Anh đã gây chiến tranh với Tây Ban Nha để xâm lược Bắc Mỹ, tiến hành tiêu diệt người bản xứ da đỏ, di dân người Anh sang Mỹ .

- Phát hành công trái Nhà nước: Để huy động vốn nhà nước đã vay dân thông qua việc phát hành công trái. Số tiền chính phủ vay sau này nhà nước nâng thuế để trả nợ.

- Thực hiện chính sách bảo hộ công nghiệp. Nhà nước tài trợ cho các ngành công nghiệp như cho vay vốn lãi suất thấp, đào tạo công nhân, khuyến khích nghiên cứu khoa học để hiện đại hóa công nghiệp.

- Thực hiện độc quyền ngoại thương.

Bằng các biện pháp trên đến cuối thế kỷ XVI, tư bản Anh đã tích lũy được 1 triệu sterlinh vàng, bạc và có một nguồn lao động làm thuê khá lớn.

4. Phát triển kỹ thuật.

Thế kỷ XV- XVI kỹ thuật về năng lượng, luyện kim, cơ khí xuất hiện. Đó là sử dụng sức gió sức nước trong việc khai thác than, xay bột.

- Công nghiệp luyện gang thành thép tạo ra sự đột phá trong ngành cơ khí. Cuối thế kỷ XVI chế tạo đồng hồ xách tay, máy chữ. Đúc được những mẻ thép lớn để làm vũ khí.

- Sử dụng năng lượng của sức gió, sức nước chạy các máy xay, máy sợi.

- Có nhiều cải tiến công cụ lao động: Máy bào, máy tiện thô sơ, sử dụng máy dệt lắp bàn đạp thay cho quay tay.

- Trong nông nghiệp tăng diện tích gieo trồng nhờ biết làm thủy lợi, cải tiến kỹ thuật nông nghiệp, tạo giống mới có năng suất cao.

II. KINH TẾ CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA THỜI KỲ TỰ DO CẠNH TRANH.

1. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa giữ vai trò thống trị của nó .

“Mặc dù ngay trong thế kỷ XIV và XV những mầm mống đầu tiên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có rải rác một số thành phố lẻ tẻ vùng Địa Trung Hải nhưng thời đại tư bản chủ nghĩa chỉ bắt đầu từ thế kỷ XVI mà thôi” (Mác - Ăngghen, Nhà xuất bản sự thật, tập 3, trang 524).

Nền kinh tế phong kiến dựa trên sở hữu tiểu nông, phường hội tỏ ra lỗi thời kìm hãm lực lượng sản xuất. Sự xung đột giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất phong kiến đã dẫn đến những cuộc cách mạng tư sản (CMTS). Châu Âu thế kỷ XVI cách mạng tư sản đã diễn ra rầm rộ. Mở đầu là CMTS Hà Lan (1556), tiếp đó là CMTS Anh (1640 - 1660); CMTS Pháp (1789 - 1794); CMTS Mỹ (1864- 1865); CMTS Nga (1861); CMTS Nhật (1868); sau cùng là CMTS Trung Quốc (1911).

- Sự phát triển CNTB theo những mô hình khác nhau:

Theo Mác, CNTB ở Anh và Hà Lan thuộc loại cổ điển nhất. Ở đó cách mạng ruộng đất bắt đầu sớm. Nhà nước phong kiến có tác dụng thúc đẩy sự ra đời CNTB.

CNTB ở Mỹ, Ca-na-đa, Úc đã phát triển theo hướng trang trại, không có chế độ phong kiến. Gọi lên con đường “kiểu Mỹ”.

CNTB Pháp phát triển từ nông nghiệp, nhưng thuận lợi hơn Anh vì CMTS Pháp hết sức triệt để đã quét sạch đẳng cấp phong kiến.

Theo Lê nin, CNTB ở Nga, Đức, Áo, Hung, Ba Lan là con đường “kiểu Phổ”. Ở đây CNTB trong nông nghiệp phát triển chậm chạp vì giai cấp quý tộc cố duy trì tàn

đur của chế độ phong kiến nông nô. CBTB phát triển trong nông nghiệp dựa trên chế độ cưỡng bức lao động. Cách mạng tư sản gặp phải sự chống đối quyết liệt của thế lực phong kiến quý tộc.

CNTB ở Trung Quốc, Triều Tiên, Ấn Độ, Indônêxia và các nước Mỹ la tinh phát triển theo con đường thuộc địa. Chủ nghĩa thực dân đã tác động làm thay đổi chế độ xã hội, chuyển chế độ phong kiến sang chế độ TBCN. Chủ nghĩa đế quốc đã du nhập CNTB phương Tây bằng con đường thuộc địa. Ở đây cuộc cách mạng tư sản tỏ ra yếu ớt, chỉ hiện ra dưới hình thức cải cách.

Tóm lại, QHSX TBCN ra đời bằng các cuộc cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến, song đó mới chỉ là bước đầu. Để có CNTB với tư cách là một hình thái kinh tế xã hội phải thông qua cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất biến công trường thủ công thành nền đại công nghiệp cơ khí.

2. Cách mạng công nghiệp và hậu quả của nó.

Cách mạng công nghiệp (CMCN) thực chất là cuộc cách mạng kỹ thuật bao hàm việc biến lao động thủ công thành lao động cơ khí, biến công trường thủ công thành công xưởng TBCN.

a) Cách mạng công nghiệp Anh (1733 - 1825).

* Những tiền đề của cách mạng công nghiệp Anh:

Nhờ phát triển mạnh ngoại thương mà thương nhân Anh đã vơ vét được của cải của các nước Ấn Độ, Bắc Mỹ, Đức. Nước Anh đã tranh giành được nhiều thuộc địa từ tay Tây Ban Nha, Pháp. Cho đến đầu thế kỷ XIX, Anh là nước có nhiều thuộc địa nhất. Dựa vào ưu thế ngoại thương, Anh đã tích lũy được vốn và nhân công cho công nghiệp.

Buôn bán nô lệ da đen đóng vai trò quan trọng cho cách mạng công nghiệp Anh. Tính từ năm 1680 đến năm 1786 có tới 2 triệu nô lệ bị Anh bán đi khắp nơi trên Châu Mỹ, thu về 300.000 bảng Anh mỗi năm. Thành phố Liverpool là trung tâm buôn bán nô lệ da đen. Thị trường nô lệ ra đời từ 1562 do nhà nước quý tộc khởi xướng và ủng hộ. Chính phủ của Sac Lơ II đã cho thành lập một công ty buôn bán nô lệ trực thuộc chính phủ Hoàng Gia Anh.

Phát triển CNTB trong nông nghiệp tạo nên thị trường cho công nghiệp. Đạo luật về rào đất được ban hành. Nhà nước đã cho phép các chủ đất tước đoạt ruộng đất của nông dân. Bọn quý tộc đã thuê lao động, tổ chức thành trang trại để kinh doanh theo kiểu Tư bản chủ nghĩa. Nông nghiệp Anh cung cấp ngày càng nhiều lông cừu cho công nghiệp dệt len dạ.

Cách mạng tư sản Anh đã đưa giai cấp tư sản lên cầm quyền thủ tiêu chế độ bóc lột của phong kiến mà không bị tổn thất.

* Tiến trình cuộc cách mạng công nghiệp Anh.

Bước 1: Bắt đầu từ cuộc cách mạng về công cụ.

+ Năm 1733, Giôn Cây - một thợ máy - đã chế tạo ra chiếc thoi bay.

+ Năm 1760, thoi bay áp dụng phổ biến làm cho năng suất dệt cao hơn, mâu thuẫn với việc kéo sợi chậm chạp.

+ Năm 1768, Gen Haccgrivơ (thợ mộc kiêm thợ dệt) đã đóng được máy kéo sợi có công suất cao, đặt tên là Gianni.

+ Năm 1799 đã đóng được máy sợi tiền bộ hơn, có ưu điểm sợi mịn và dai đặt tên là “Munla”.

Bước 2: Luyện kim: năm 1784 Henxicóc phát minh ra cách dùng than đá để nấu gang thành sắt.

Bước 3: Cách mạng năng lượng

Sản xuất máy móc ra đời đòi hỏi ngành năng lượng phải đáp ứng. Năm 1784 James Watt đã sáng chế ra máy hơi nước. Máy hơi nước ra đời tượng trưng cho thời kỳ CNTB phát triển.

Bước 4: Cuộc cách mạng về cơ khí

Năm 1789 Môđêli đã chế tạo ra máy phay, máy bào, máy tiện. Đến đầu thế kỷ XIX dùng máy để sản xuất ra máy.

Năm 1825 ở Anh đã xuất hiện xe lửa. Chuyến xe lửa đầu tiên chạy từ Liverpool đến Manchester dài 24 km.

* Đặc điểm của cách mạng công nghiệp Anh.

Bắt đầu từ công nghiệp nhẹ (ngành dệt) sau đó phát triển các ngành công nghiệp nặng (luyện kim, năng lượng, cơ khí).

Nó tuân theo trình tự từ thấp đến cao, từ thủ công đến nửa cơ khí và cơ khí. Đó là quá trình cướp bóc trong nước và thuộc địa.

* Những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp Anh

- Tạo sự phân bố lại dân cư. Dân di cư lên phía Bắc và phía Đông sinh sống vì đây là vùng kinh tế phát triển hơn các vùng khác.

- Nhiều thành phố mới xuất hiện để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

- Hình thành giai cấp công nhân công nghiệp đối lập với giai cấp tư sản.

- Công nghiệp thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

- Nước Anh xây dựng được nền đại công nghiệp cơ khí làm cơ sở vật chất kỹ thuật cho sự ra đời CNTB.

- Đưa nước Anh trở thành công xưởng của thế giới. Nước Anh có nền công nghiệp kiểu mẫu ở Châu Âu, có vai trò hàng đầu trong thương nghiệp và tín dụng quốc tế. Nước Anh là nước phát triển nhất trong thời kỳ tự do cạnh tranh. Về mặt chính trị, giai cấp tư sản đã giữ vị trí thống trị, dân cư công nghiệp tăng lên, nông nghiệp giảm xuống hẳn.

b) Cách mạng công nghiệp Pháp (1815 - 1920).

Cách mạng công nghiệp Pháp bắt đầu vào 1815 kết thúc 1920. Có nhiều nhân tố làm trì hoãn cuộc cách mạng công nghiệp Pháp. Nếu ở Anh khi tiến hành cách mạng công nghiệp giai cấp tư sản tước đoạt ruộng đất của nông dân tàn khốc thì ở Pháp chỉ đánh thuế cao dồn nông dân vào chỗ cầm cố, bán số ruộng đất của mình. Vì thế ở Pháp tốc độ tước đoạt tư liệu sản xuất của nông dân diễn ra chậm, còn việc cướp bóc thuộc địa thì Pháp kém xa Anh.

Cách mạng công nghiệp Pháp cũng bắt đầu bằng công nghiệp nhẹ, cụ thể là ngành dệt. Chia làm hai giai đoạn:

Giai đoạn I: Từ năm 1815 đến năm 1848, phát triển mạnh nhất là ngành dệt; máy hơi nước; đường sắt.

Giai đoạn II: Từ những năm 1850 của thế kỷ XIX đến những năm 20 của thế kỷ XX. Nước Pháp đã xây dựng được ngành công nghiệp chế tạo máy. Pháp đã có nhiều phát minh sáng chế. Nước Pháp hoàn thành công nghiệp hoá vào những năm 20 của thế kỷ XX, tức là gần 100 năm (1830 - 1920).

Những năm 60 của thế kỷ XIX nước Pháp có 3 triệu công nhân, song chỉ có 4/10 làm việc trong công xưởng, còn lại làm ở các xưởng tiểu thủ công. CNTB thâm nhập vào nông thôn nhưng không phát triển theo hướng trang trại như Anh mà ruộng đất tập trung vào tay địa chủ phát canh thu tô dẫn đến tầng lớp tá điền đông đảo, sử dụng công cụ lạc hậu so với Châu Âu.

Vào những năm 70 của thế kỷ XIX, cơ cấu kinh tế của nước Pháp là cơ cấu công nông nghiệp phát triển. Trong công nghiệp, hàng tiêu dùng vẫn chiếm tỷ lệ lớn về giá trị sản lượng. Từ năm 1870 đến năm 1913, cơ cấu dần dần thay đổi một cách chậm chạp. Nước Pháp vẫn đứng thứ tư sau Anh, Mỹ, Đức.

III. KINH TẾ CÁC NƯỚC TƯ BẢN CHỦ NGHĨA THỜI KỲ ĐỘC QUYỀN.

1. Thời kỳ độc quyền hoá (1871 - 1913)

a, Sự ra đời của các tổ chức độc quyền.

Công xã Pa ri 1871 kết thúc thời kỳ phát triển thuận lợi của CNTB. Nhờ những phát minh khoa học kỹ thuật mà công nghiệp TBCN đã chuyển từ năng lượng hơi nước sang năng lượng điện. Điện bắt đầu cung cấp cho nhiều ngành công nghiệp. Hệ thống máy điện ra đời, nhiều thiết bị về điện được chế tạo. Đầu thế kỷ XX công suất điện lên tới 20 triệu kw, tìm ra dầu mỏ, chế tạo máy dùng nhiên liệu mới (1870 - 1877), đã chế tạo ra động cơ đốt trong. Năm 1903 đã phát hiện ra phương pháp chế tạo máy bay, tìm phương pháp tổng hợp để chế tạo ra thuốc chữa bệnh.

b) Đặc điểm của CNTB độc quyền

Nhờ kỹ thuật phát triển đã làm xuất hiện nhiều hình thức sản xuất và kinh doanh mới:

Sự xuất hiện công ty cổ phần, công ty cổ phần đã giải thoát những hạn chế của tư bản nhỏ, cá biệt, mở rộng khả năng phát triển sản xuất. Nó là sự mở đầu của các công ty độc quyền. Các công ty độc quyền lúc đầu chỉ diễn ra trong một vài ngành, về sau phát triển ra trên tất cả các ngành khác nhau. Đến đầu thế kỷ XX, CNTB độc quyền đã trở thành hình thức thống trị, mà đứng đầu là CNTB độc quyền tài chính. Các hình thức độc quyền như: Sundicater (chuyên về tiêu thụ), Cartel (chuyên về giá cả), Trust (Cả sản xuất và tiêu thụ), Consortium (sản xuất, tiêu thụ và tài chính).

Các tập đoàn tư bản độc quyền đấu tranh giành giật thị trường và chia nhau thị trường thế giới. Từ chỗ giành giật thị trường đến chỗ CNTB đã chia nhau lãnh thổ thế giới. Trước chiến tranh thế giới thứ nhất, Anh, Pháp đã chia xong thuộc địa thế giới.

Sự phát triển không đồng đều giữa các nước TBCN. Do tác động của cơ chế thị trường và khoa học công nghệ nhiều nước tư bản đã vươn lên lãnh đạo thế giới ngoài Anh còn có Mỹ và một số nước ở Tây Âu.

2. Thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939).

a). Nguyên nhân, hậu quả cuộc chiến tranh thế giới.

Cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) ảnh hưởng sâu sắc đến kinh tế các nước tư bản. Khi xảy ra chiến tranh có 70 triệu người ở các nước tham chiến đã ngừng sản xuất. Sản lượng công nghiệp giảm 52%, 1/6 của cải vật chất của loài người bị phá hủy. Tất cả các nước tham chiến đều bị thiệt hại. Chỉ có Mỹ và Nhật được lợi.

Do sự phát triển không đều của CNTB đòi hỏi các nước phải chấp nhận chiến tranh để phân lại thuộc địa. Đức vươn lên đứng đầu Châu Âu tranh giành thị trường với Anh - Pháp, cuối cùng Anh chấp nhận chiến tranh với Đức, Đức thất bại hoàn toàn.

b). Đặc điểm kinh tế

Phát triển không đều, không ổn định, bị sa sút hơn trước.

+ 1918 - 1922: Kinh tế TBCN kiệt quệ, lạm phát, thất nghiệp, khủng hoảng kinh tế.

+ 1923 - 1928: Kinh tế TBCN bắt đầu phục hồi vượt mức trước chiến tranh.

+ 1923- 1933: Khủng hoảng kinh tế trong toàn bộ thế giới CNTB. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 của CNTB tổn thất hết sức nặng nề, sức tàn phá công nghiệp ghê gớm. Kinh tế hệ thống tư bản giảm đi 37% so với năm 1929. Năm 1932 sản lượng công nghiệp giảm 40% làm cho CNTB thụt lùi 20 năm, nạn thất nghiệp trở nên nặng nề. Giai cấp tư sản chuyển từ tự do dân chủ sang độc tài phát xít (Đức, Ý, Nhật) do đó nhân loại phải chấp nhận chiến tranh thế giới thứ hai.

3. Thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai (1946 -1985).

a, Hậu quả chiến tranh thế giới thứ hai

Cuộc chiến tranh thế giới thứ hai với quy mô lớn nhất trong lịch sử loài người, gồm 61 nước tham chiến, với 1,7 tỷ người nằm trong vòng ảnh hưởng của cuộc chiến.

Nguyên nhân do cuộc khủng hoảng kinh tế trong các nước TBCN làm cho mâu thuẫn giữa các cường quốc TBCN càng thêm gay gắt. Hậu quả của cuộc chiến hơn 50 triệu người bị chết, chi phí quân sự 1200 tỉ USD, của cải vật chất 4000 tỉ USD. Với số tiền này có thể nuôi toàn bộ thanh niên thế giới học hết phổ thông trung học. Nhật Bản mất một số nhà máy và 1/3 thiết bị chiến tranh.

Riêng Mỹ là nước TBCN được giàu lên sau chiến tranh thế giới thứ hai nhờ bán vũ khí và lương thực. Trong chiến tranh Mỹ thu về 117 tỉ USD.

b) Kinh tế TBCN phát triển nhanh và ổn định (1951-1973).

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, các nước TBCN bắt đầu đi vào khôi phục kinh tế. Nhờ viện trợ của Mỹ và sự nỗ lực của các nước phương Tây mà chỉ sau 3 năm (1948 - 1951), kinh tế Châu Âu đã được khôi phục. Giá trị công nghiệp tăng lên đáng kể so với 1937, sản lượng công nghiệp tăng 113%, trong đó Nhật khôi phục chậm hơn vì bị Mỹ khống chế.

Từ năm 1951 đến 1973, nền kinh tế TBCN phát triển nhanh chóng, sản lượng công nghiệp 1970 so với 1951 tăng lên 3 lần. Bình quân thu nhập một công nhân từ 3.090 USD (năm 1950) lên 6.110 USD (năm 1970). Nhịp độ tăng trưởng kinh tế hàng năm 4,8%. Công nghiệp có 3 ngành cơ khí, hoá chất, năng lượng phát triển nhanh nhất. Cơ khí tăng 5,7 %, hoá chất 8,3% ...

Nông nghiệp được hiện đại hoá bằng cách trang bị máy móc cho nông nghiệp, trung bình cứ 100 ha có 11 đến 15 máy kéo, giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp. Nhiều thành tựu mới về cách mạng nông nghiệp đã đưa cho nền nông nghiệp TBCN một năng suất cao. Có ba, bốn nước xuất khẩu nông sản lớn của thế giới là Canada, Mỹ, Pháp, Úc.

Cơ cấu kinh tế thay đổi: Tỷ trọng nông nghiệp giảm, năm 1970 ở Mỹ nông nghiệp còn 9,9%; Nhật 19,4 %; Đức 8,3%; Pháp 13,1 %.

** Nền kinh tế TBCN sau chiến tranh thế giới thứ hai phát triển nhanh do những nguyên nhân sau:*

- Các nước TBCN đã sử dụng có hiệu quả những thành tựu cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ 2. Xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới, vật liệu mới, điện tử, tin học, sinh học, hệ thống Rô bốt. Sản xuất được chuyên môn hoá và hợp tác hoá cao.

- Có sự điều tiết của CNTB nhà nước: Học thuyết Keynes đã giúp Chính phủ các nước điều chỉnh nền kinh tế, hầu hết các nước đều có “chương trình hoá” kinh tế để điều tiết một cách gián tiếp nền kinh tế, dùng ngân sách nhà nước để can thiệp vào nền kinh tế.

- Tăng cường quân sự hoá kinh tế: dùng số lượng tài chính lớn để đầu tư vào quân sự, hơn 1/2 nhà khoa học phục vụ trong lĩnh vực quốc phòng.

- Sự liên kết kinh tế giữa các nước TBCN trở thành một tất yếu kinh tế: Sản xuất đã vượt ra ngoài phạm vi quốc gia; đòi hỏi sự hợp tác, liên kết để khai thác và sử dụng nguồn vốn. Các tổ chức hợp tác kinh tế như EEC, GATT, WB, IMF.

- Cuộc chạy đua giữa hai hệ thống thế giới đặt ra những nhiệm vụ cho CNTB rất nặng nề.

Chính những cuộc chiến tranh này đã là những gợi ý rất khéo léo cho CNTB, điều chỉnh chính sách kinh tế của họ.

c) Kinh tế TBCN phát triển không ổn định và chậm chạp (1974-1985).

Giai đoạn từ 1971 - 1985 nền kinh tế TBCN xuất hiện nhiều nhân tố làm chậm lại quy trình phát triển. Tăng trưởng bình quân 2,4 %. Đặc biệt là 3 cuộc khủng hoảng: (1970 - 1971); (1974-1975); (1980- 1982). Cứ trung bình 3 năm lại có một cuộc khủng hoảng, chu kỳ khủng hoảng tương đối ngắn.

Năm 1973 có cuộc khủng hoảng năng lượng đã làm cho các nước OPEC nâng giá dầu từ 10 USD/thùng lên 30 USD/thùng, năng lượng khó khăn đòi hỏi phải phát triển nguồn năng lượng mới.

Cuối năm 1977, cuộc khủng hoảng tiền tệ bắt đầu từ Anh, đồng đôla bị sụt giá nhanh chóng. Đầu những năm 1970 hệ thống tiền tệ lấy "đồng đôla" làm bản vị đã bị suy yếu và hình thành 3 trung tâm. Đôla Mỹ, Mark Tây Đức, Yên Nhật Bản. Thị trường tiền tệ dưới chủ nghĩa tư bản giai đoạn này bị rối loạn.

Khủng hoảng từ 1970 trở đi diễn ra trong toàn bộ các nước tư bản chủ nghĩa đã làm cho nền công nghiệp phát triển thụt lùi (giảm 3%).

Lạm phát cao tồn tại đồng thời với khủng hoảng kinh tế. Sợ dĩ có lạm phát là vì các nước chủ nghĩa tư bản tăng cường chạy đua vũ trang, chi tiêu quá lớn cho quân sự, giá cả tăng vọt.

Khủng hoảng chính trị xã hội gắn liền với khủng hoảng kinh tế. Do quá trình ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật đẻ ra mâu thuẫn: Máy móc hiện đại cần ít công nhân, do đó công nhân thất nghiệp tăng lên; các chủ trại không có khả năng về vốn và kỹ thuật nên bị phá sản. CNTB trút gánh nặng lên đầu người lao động. Mâu thuẫn giữa lao động và tư bản trở nên gay gắt. Nhiều cuộc đình công, bãi công nổ ra liên tiếp.

- Các trung tâm tư bản mâu thuẫn nhau: Mâu thuẫn giữa Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản được biểu hiện tập trung trên lĩnh vực thương mại, tài chính. Điều này làm cho giá hàng hoá Nhật trên thị trường thế giới lên cao, dẫn đến các công ty Nhật bị phá sản.

Trước những khó khăn thử thách, chủ nghĩa tư bản đã cố gắng điều chỉnh nền kinh tế của mình nhằm thích nghi với điều kiện mới.

Trước hết, điều chỉnh cơ cấu kinh tế trên cơ sở ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật.

Biểu 1.1: Cơ cấu GDP theo khu vực

Đơn vị tính: (%)

	1980			1990		
	KV1	KV2	KV3	KV 1	KV2	KV3
Mỹ	2,8	32,1	67,0	2	26,4	71,6
Nhật	4,0	41,0	55,0	3	41,0	56,0
Đức	2,2	44,8	53,0	2	37,0	62,0
Anh	2,2	40,2	57,6	2	29,0	62,0
Pháp	4,0	36,0	56,0	3	29,0	67,0

Hai là, chuyển sự điều tiết nền kinh tế tăng cường vai trò của chủ nghĩa tư bản độc quyền Nhà nước. Hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất (TLSX) thay đổi đáng kể, phát triển mạnh sở hữu cổ phần, giảm bớt sự can thiệp của nhà nước, giảm thuế, mở rộng đầu tư và đẩy nhanh quá trình tích lũy tư bản.

Ba là, kích thích kinh tế khu vực tư nhân phát triển.

Thực hiện chủ trương kích thích kinh tế tư nhân các nước tư bản đã cắt giảm thuế thu nhập cá nhân. Ở Mỹ giảm 25% thuế thu nhập cá nhân. Giảm thuế trực thu tăng thuế giá trị gia tăng để chuyển gánh nặng từ người kinh doanh sang người tiêu dùng, hạn chế tiêu dùng tăng tiết kiệm. Chính phủ nới lỏng việc kiểm tra các doanh nghiệp dân doanh. Cắt giảm đầu tư nhà nước, chuyển vốn sang khu vực tư nhân. Cổ phần hóa và tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước.

Bốn là, điều chỉnh quan hệ kinh tế quốc tế.

Tăng cường hoạt động thương mại, bằng cách dung hòa các mâu thuẫn trong quan hệ quốc tế. Hàng năm hội nghị nhóm G7 để bàn luận về kinh tế quốc tế. Tổ chức thương mại thế giới (WTO) ra đời thay thế GATT, nhằm khắc phục tình trạng bảo hộ mậu dịch. Nhiều tổ chức thương mại khu vực ra đời nhằm xây dựng các khu vực mậu dịch tự do như APEC, NAFTA, EU. Tăng cường đầu tư ra nước ngoài. Dòng vốn đầu tư có thay đổi các nước phát triển chuyển vốn đầu tư vào các nước phát triển (60%), hạn chế đầu tư vào các nước đang phát triển (40%).

Tóm lại, xét về mặt lịch sử, sự ra đời của CNTB là một bước phát triển tiến bộ so với chủ nghĩa phong kiến. Vai trò của CNTB là đã tạo ra một lực lượng sản xuất phát triển với một nền công nghiệp cơ khí hiện đại. Tuy nhiên từ sau cách mạng tháng Mười những mâu thuẫn đối kháng dần dần bộc lộ ra hết sức sâu sắc và bùng nổ dữ dội, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Dẫn đến những cuộc chạy đua quân sự tốn kém trong thời chiến tranh lạnh.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Chương 1 nghiên cứu sự ra đời và phát triển của Chủ nghĩa tư bản, đồng thời nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở các nước công nghiệp phát triển, từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh chuyển sang chủ nghĩa tư bản độc quyền. Sự ra đời của Chủ nghĩa tư bản gắn liền với nhiều biện pháp tước đoạt

bạo lực và bóc lột nhân dân lao động trong nước và thuộc địa, gắn liền với các cuộc chiến tranh để mở rộng và phân chia lại thị trường thế giới. Nhưng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là một bước tiến lịch sử của xã hội loài người. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một nền đại công nghiệp cơ khí với năng suất lao động cao dựa trên sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở các nước công nghiệp là nền kinh tế thị trường tự do, linh hoạt và hiệu quả song không tránh khỏi những hạn chế. Vì vậy từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, chính phủ các nước này đã có nhiều biện pháp can thiệp nhằm đảm bảo nền kinh tế phát triển ổn định hơn và hướng tới thực hiện công bằng xã hội. Sự phát triển kinh tế đã thúc đẩy sự phát triển xã hội và ngược lại.

HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Trình bày những tiền đề kinh tế chính trị của sự ra đời chủ nghĩa tư bản.

Câu 2: Trình bày tiền đề, điều kiện của cuộc cách mạng công nghiệp Anh.

Câu 3: Phân tích h kinh tế TBCN thời kỳ trước và sau độc quyền.

Câu 4: Phân tích nguyên nhân kinh tế TBCN từ 1951 – 1972 phát triển nhanh, ổn định.

Câu 5: Phân tích nguyên nhân kinh tế TBCN từ 1973 – 1982 phát triển chậm chạp và không ổn định.

Câu 6: Phân tích nội dung và tác động của điều chỉnh kinh tế TBCN từ năm 1982 đến nay.

CHƯƠNG II. KINH TẾ MỸ

A . KHÁI QUÁT VỀ NƯỚC MỸ

- Về địa lý: nằm ở khu vực Bắc Mỹ tiếp giáp với Bắc Đại Tây Dương và Bắc Thái Bình Dương, nằm giữa Canada và Mexico.
- Diện tích: 9.631.420 km².
- Dân số: 298.444.215 người (2006).
- Ngôn ngữ: tiếng Anh 82,1%, tiếng Tây Ban Nha 10,2%; các ngôn ngữ Châu Á, và đảo Thái Bình Dương 2,7% ; các ngôn ngữ khác 2,7 %.
- Đơn vị tiền tệ: Dollar Mỹ (USD).
- Tên gọi: United States of America (USA) tên gọi này có nguồn gốc từ tên của một nhà thám hiểm hàng hải kiêm chuyên gia vẽ bản đồ người Ý là Amerigo Vespucci. Tên gọi của liên bang này được đặt 15/11/1777 là “hợp chúng quốc hoa kỳ”. Tên phiên âm Hán Việt là “*mỹ lợi kiên hợp chúng quốc*”. Việt Nam đọc là hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

B. LỊCH SỬ KINH TẾ MỸ

I. KINH TẾ MỸ TRƯỚC KHI ĐỘC LẬP

1. Công cuộc khẩn thực của người Châu Âu

Hoa Kỳ hay còn gọi là Mỹ ra đời cách đây hơn 200 năm kể từ ngày lục địa Bắc Mỹ tuyên bố độc lập (4/ 7/1776). Với việc thành lập Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, lịch sử nước Mỹ bắt đầu từ đó. Nước Mỹ ra đời là một sự kiện chính trị lớn của thế kỷ XVIII, mở ra một giai đoạn phát triển mới của lịch sử thế giới cận đại.

Nước Mỹ trước khi ra đời, dân số chỉ vven vven gần 1 triệu người da đỏ. Thổ dân da đỏ xuất hiện từ 40.000 năm trước. Nguồn gốc của họ ở Châu Á. Đời sống kinh tế, văn hoá hết sức thấp kém, phương thức sinh hoạt kinh tế chủ yếu là săn bắt, hái lượm và trồng trọt.

Từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI, Châu Âu bắt đầu thôn tính thổ dân da đỏ, mở đầu công cuộc “khẩn thực”. Lục địa Châu Mỹ trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp.

Cuộc “*khẩn thực*” của người Châu Âu mở đầu bằng người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha tiếp theo là Hà Lan, Anh, Pháp. Nhìn chung vào thế kỷ XVII, XVIII hoạt động khẩn thực của người Châu Âu được triển khai rộng khắp trong đó nổi bật vai trò của Anh. Ảnh hưởng cách mạng ruộng đất ở Anh thế kỷ XVI rất lớn lao đối với cuộc khẩn thực của người Anh ở Bắc Mỹ. Hàng loạt nông dân Anh bị tước đoạt ruộng đất nhưng không muốn làm thuê đã tìm con đường sang Mỹ để làm chủ ruộng đất. Như một chính trị gia nhận xét: Nước Anh đã quăng sang bờ bên kia “cái ao cá trích” “tất cả các tín đồ đạo Tin Lành phá rối, những kỵ sĩ nhụt chí” ...

Thế kỷ XVII, XVIII bùng nổ những cuộc tranh dành quyền lực giữa Anh - Hà Lan, Anh- Tây Ban Nha, Anh- Pháp. Cuối cùng Anh là chủ nhân chính thức thống trị Bắc Mỹ, lập ra 13 bang thuộc địa với dân số khoảng 5 triệu người (1607).

2. Kinh tế Mỹ thời kỳ thống trị của thực dân Anh.

Trong thời kỳ thực dân Anh thống trị, Mỹ được chia làm 3 vùng:

- Miền Bắc gọi là nước Anh mới.

Vùng này điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho trồng trọt nhưng thuận lợi cho chăn nuôi và đánh cá. Người Anh đã đưa gia súc từ Châu Âu sang Mỹ để chăn nuôi. Thực dân Anh chú ý phát triển ở đây công nghiệp dệt, khai mỏ, luyện kim. Thương nghiệp phát triển chủ yếu buôn bán với Châu Phi và Châu Âu. Mặt hàng chủ yếu mật, rượu, nô lệ, lông thú,... Chế độ chính trị dân chủ hơn các vùng Trung, Nam. Quyền lực thuộc về tư bản công, thương nghiệp.

- Miền trung là vùng của các chủ trại tự do.

Ở đây điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, trồng trọt. Ruộng đất được thuê theo hợp đồng hoặc Chính phủ cấp, thuế khoá vừa phải. Miền Nam là vùng nông nghiệp, nghèo hơn miền Bắc.

- Miền Nam là vùng nô lệ đồn điền.

Đất đai tươi tốt, khí hậu rất thuận lợi cho trồng trọt, lực lượng lao động chủ yếu nô lệ da đen. Trước nội chiến có những đồn điền lớn trồng thuốc lá, gạo và bông. Công thương nghiệp phát triển chậm do đó quyền lực thuộc về các chủ đồn điền. sự thống trị chủ yếu là chủ trại và nô lệ. Năm 1862 Mỹ thông qua đạo luật về đất đai đã mở ra những miền đất rộng lớn ở miền tây để kinh doanh dễ dàng.

Thực dân Anh luôn luôn muốn kìm hãm sự phát triển của Bắc Mỹ với lý do muốn đặt Bắc Mỹ dưới sự lệ thuộc lâu dài vào Anh. Anh cấm đưa vào Bắc Mỹ các máy móc, các mẫu hàng, và thợ cả. Mặt hàng công nghiệp sản xuất ở Bắc Mỹ chỉ bán thành phẩm. Ví dụ: Chỉ sản xuất gang không sản xuất thép.

Lĩnh vực thương mại, thực dân Anh đưa ra 125 đạo luật về Bắc Mỹ. Quy định hàng hoá buôn bán từ Châu Âu tới Bắc Mỹ phải chở bằng tàu Anh.

Lĩnh vực chính trị, Anh chia Bắc Mỹ ra 13 bang tách biệt, giữa các bang không được trao đổi buôn bán với nhau. Mỗi bang chỉ được trao đổi buôn bán với nước Anh.

Nhà nước Anh còn chủ trương bảo vệ quyền lợi cho quý tộc, địa chủ, bằng cách duy trì chế độ ruộng đất phong kiến. Đặc biệt năm 1763 Anh đã ban hành đạo luật ruộng đất từ dãy An-lê-ăng sang phía tây đều thuộc quyền sở hữu của nữ Hoàng Anh. Với đạo luật này làm cho mâu thuẫn giữa người dân từ Châu Âu sang với nguyện vọng được làm chủ đất với chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến ...

Xã hội Bắc Mỹ thời kỳ này chứa đựng nhiều mâu thuẫn, một mặt do chính sách cai trị của Anh đã lỗi thời so với xu thế phát triển của lịch sử. Điều đó kìm hãm lực lượng sản xuất không phát triển được. Mặt khác do tính chất dân tộc phức tạp của Mỹ. Dân cư từ Châu Âu sang có nguyện vọng chung muốn thoát khỏi sự thống trị của thực dân Anh, muốn dành độc lập dân tộc. Mâu thuẫn của một cuộc cách mạng vừa mang dáng dấp cách mạng giải phóng dân tộc lại vừa mang tính chất cách mạng tư sản chống lại chế độ phong kiến, đồng thời lại mang tính chất nhân dân đã xuất hiện. Mục tiêu của cuộc cách mạng là chống phong kiến, chống thực dân Anh.

Người Anh cai quản lục địa Bắc Mỹ cho đến năm 1776. Như một tất yếu lịch sử vào tháng 4/1775 cuộc chiến tranh giành độc lập đã bùng nổ ở Bắc Mỹ. Ngày 4/7/1776 đại hội đại biểu 13 bang lục địa Bắc Mỹ đã họp và thông qua tuyên ngôn độc lập. Lịch sử coi đây là dấu son đỏ chứng minh sự ra đời của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Để cô độc lập lục địa này phải tiến hành chiến tranh 8 năm (từ 1775- 1783), đến ngày 3/9/1783 sau hiệp ước Paris, nước Anh chính thức công nhận độc lập của Bắc Mỹ.

Trong thời gian từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XX Mỹ đã lập thêm 37 bang nữa, tổng cộng 50 bang. Tương ứng với 50 ngôi sao và 13 vạch trắng trên cờ Mỹ. Các bang được tự do lựa chọn phương hướng phát triển của mình.

Hợp chủng quốc ra đời thiết lập nền chính trị độc lập theo thể chế cộng hoà tương đối tiên bộ. Một quốc gia tư sản đầu tiên đã được xây dựng trên Bắc Mỹ. Chế độ ruộng đất theo kiểu phong kiến lãnh canh nộp tô bị xoá bỏ. Xác lập các nông trại tư bản chủ nghĩa. Chính phủ bán ruộng đất cho các trại chủ, tất nhiên những chủ trại giàu có mới có đất. Đồng thời vẫn duy trì chế độ nô lệ và tình trạng không có quyền của nô lệ da đen và da đỏ. Điều này chứng tỏ mặt hạn chế của cách mạng tư sản ở Bắc Mỹ.

II KINH TẾ NƯỚC MỸ THỜI KỲ TRƯỚC CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN (1776 - 1865)

1. Sự bành trướng lãnh thổ bằng các thủ đoạn chiến tranh và buôn bán

Những vùng đất ở Tách dat, Origan của Pháp- Tây Ban Nha- Hà Lan đã lần lượt rơi vào tay Hoa Kỳ. Đến nửa đầu thế kỷ XIX lãnh thổ Hoa Kỳ trải đã rộng từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương. Diện tích lãnh thổ tăng từ 3.026.798 dặm vuông. Việc mở rộng đất đai đã đóng vai trò rất to lớn trong việc phát triển kinh tế nước Mỹ.

Người Mỹ còn mở rộng đất đai xuống phía Nam (Châu Mỹ La tinh) gây chiến với Tây Ban Nha giành Mexico (1846 - 1848). Dự định sát nhập CuBa Mỹ. Dòng người di dân từ Châu Âu vẫn tiếp tục sang và tìm vào những vùng đất mới sát nhập vào Hoa Kỳ. Tính đến trước nội chiến (1861- 1865) đã lên tới 5 triệu người.

2. Cách mạng công nghiệp

Cuộc mạng công nghiệp đã diễn ra ở miền Bắc nước Mỹ vào cuối thế kỷ XVIII. Năm 1790 nhà máy dệt đầu tiên đã được xây dựng. Đầu thế kỷ XIX công nghiệp dệt ở Mỹ phát triển rất mạnh. Thời gian 20 năm (1815- 1840) số lượng sợi bông sử dụng tăng 5 lần. Công nghiệp len dạ phát triển mạnh: 1810 có 24 nhà máy. Giá trị sản phẩm thặng dư đến cuối thế kỷ XVIII tăng từ 2,6 triệu lên 68,8 triệu USD.

Công nghiệp nặng tuy ra đời sau do đòi hỏi của công nghiệp nhẹ song đạt thành tựu đáng kể. Năm 1810 ở Mỹ có 153 lò cao, sản lượng thép đạt 33.908 tấn. Năm 1860 sản lượng thép 600.000 tấn, sản lượng than đạt 14,3 triệu tấn.

Hệ thống đường sắt được xây dựng, năm 1825 đến 1850 có độ dài 14.518 km; các kênh đào cũng được mở rộng, dài 5950 km; đường sá, cầu cống phát triển mạnh.

Từ năm 1810 nền công nghiệp Mỹ phát triển nhanh chóng, sản lượng công nghiệp tăng 5 lần. Nhiều trung tâm công nghiệp mọc lên. Sản xuất công nghiệp của Mỹ đứng thứ 4 thế giới sau Anh, Pháp, Đức. Cách mạng công nghiệp Mỹ tiến hành thuận lợi vì Mỹ có lợi thế về điều kiện tự nhiên, về vốn, về lao động kỹ thuật từ Châu Âu. Cách mạng công nghiệp Mỹ đi từ công nghiệp nhẹ chuyển dần dần sang công nghiệp nặng và hoàn thành trong thời gian ngắn.

Công nghiệp Mỹ sớm tác động vào nông nghiệp. Với sự đòi hỏi của nông nghiệp, ngành chế tạo máy của nông nghiệp phát triển nhanh nhất. Công nghiệp tìm thấy ở nông nghiệp các nguyên liệu và lương thực. Điều đó càng thúc đẩy nông nghiệp khai khẩn vùng đất phía Tây rộng lớn, màu mỡ. Nghề trồng bông trở thành nghề chính sản phẩm bông đến 1860 Mỹ chỉ dùng hết một phần, còn 4/5 xuất khẩu. Mỹ là nước cung cấp bông cho Anh, Pháp, Đức. Thuộc lá, năm 1859 đến 1860 sản lượng tăng 2 lần, một nửa số sản phẩm xuất sang Anh và Đức. Riêng các bang ở Nam nước Mỹ sản xuất lương thực chủ yếu. Từ 1820 - 1850 sản lượng tăng lên 3 lần.

Đặc điểm nông nghiệp nước Mỹ khác các nước khác, về khuynh hướng phát triển. Miền Bắc nông nghiệp phát triển theo con đường TBCN. Trong khi đó Miền Nam chế độ nô lệ đồn điền vẫn ngự trị. Miền Bắc chú ý cải tiến kỹ thuật, sử dụng phổ biến các loại máy móc nông nghiệp và sức lao động làm thuê. Năm 1855 ở Mỹ sử dụng tới

10.000 máy gặt. Trong khi đó ở Miền Nam vẫn duy trì chế độ nô lệ. Năm 1860 có tới 364.000 chủ nô, trong số này có 1733 chủ nô đồn điền, có 100 nô lệ trở lên. Các đồn điền nô lệ bạo lực và yếu tố trực tiếp của sản xuất. Trong các đồn điền ít sử dụng máy móc thay vào đó là khai thác triệt để sức lao động nô lệ. Chế độ nô lệ đồn điền ở Mỹ là sự cộng sinh giữa chế độ nô lệ và CNTB.

Trong quá trình phát triển của mình cả Miền Bắc và Miền Nam đều muốn vượt sang Miền Tây của nước này. Sự giành giật và tranh chấp này là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn tới cuộc nội chiến ở Mỹ.

3. Nội chiến Mỹ (1861 - 1865)

Vào đầu những năm 60 thế kỷ XIX vùng đất phía Tây đã trở thành điểm nóng phản ánh cuộc tranh chấp giữa miền Bắc và miền Nam. Trở ngại lớn trên con đường tiến đến CNTB là chế độ nô lệ đồn điền miền Nam. Miền Bắc chuyên sản xuất công nghiệp ủng hộ việc đánh thuế cao. Nền công nghiệp phía Bắc rất cần thị trường, nguyên liệu, nhân công. Trong khi đó miền Nam thích bán bông để mua hàng công nghiệp Châu Âu. Nông nghiệp Miền Nam thờ ơ với việc phát triển công nghiệp, đòi mở cửa thị trường. Sự cạnh tranh gay gắt khi các bang ở miền Tây mới thành lập đòi ngã về miền Nam hoặc miền Bắc. Về chính trị là sự mâu thuẫn giữa đảng Dân chủ và Cộng hoà.

Những mâu thuẫn kinh tế, chính trị nói trên ngày càng diễn ra sâu sắc dẫn tới sự bùng nổ cuộc nội chiến ở Mỹ (1861-1865). Cuộc nội chiến này nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa 2 thế lực là chủ tư bản công nghiệp ở phía Bắc và chế độ nô lệ đồn điền ở phía Nam. Ngày 9 tháng 4 năm 1865 nội chiến đã kết thúc bằng sự đầu hàng của miền Nam. Trong thời kì nội chiến, 600.000 người đã chết và đã để lại hậu quả vô cùng nặng nề. Chế độ nô lệ đồn điền đã bị thủ tiêu cùng với sự thắng thế của con đường trang trại TBCN, 4,8 triệu lao động nô lệ da đen được giải phóng là nguồn nhân lực quan trọng bổ sung cho công nghiệp.

III. KINH TẾ MỸ TRONG THỜI KỲ CNTB ĐỘC QUYỀN

1. Kinh tế Mỹ từ sau nội chiến đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất (1865-1913)

- Thời kỳ nền kinh tế Mỹ phát triển nhanh chóng và đa dạng.

Công nghiệp từ phía bắc đã toả ra các vùng trong nước đặt ra nhu cầu cho sự phát triển kinh tế.

+ Ngành công nghiệp nặng phát triển với tốc độ cao: Khai thác mỏ, luyện kim, chế tạo máy công nghiệp tăng lên: 1859 đầu tư 1010 triệu đô la, đến năm 1914 là 22791 triệu đô la. Riêng lĩnh vực khai khoáng vốn đầu tư tăng lên 20 lần, số lượng công nhân tăng lên. Năm 1850 là 957.000 công nhân, năm 1919 là 6.615.000 công nhân. Số lượng xí nghiệp tăng năm 1850 là 123.000 xí nghiệp đến năm 1900 là 512.000 xí nghiệp.

+ Công nghiệp đường sắt được coi là một điển hình, từ năm 1890 - 1913 mạng lưới đường sắt tăng 143% với độ dài 411.000km. Đường sắt đã đưa lại cho nước Mỹ không chỉ sự phát triển kinh tế mà còn là sự thống nhất về kinh tế và lãnh thổ.

Nhiều nhà máy có quy mô lớn ra đời; có trang thiết bị kỹ thuật tương đối hiện đại, tốc độ phát triển nhanh. Trong nền công nghiệp thế giới có sự thay đổi (năm 1800 Mỹ chiếm 15% thì đến năm 1900 là 30%). Sự thay đổi ấy đã đưa Mỹ trở thành quốc gia công nghiệp đứng hàng đầu thế giới.